UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Phụ lục II

# BẢN ĐỒ RANH GIỚI KHU VỰC THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
## ĐÁ SÉT LÀM NGUYÊN LIỆU XI MĂNG TẠI KHU VỰC HÀ LONG VÀ HÀ LONG 1
XÃ HÀ LONG, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số /GP-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Toạ độ các điểm khép góc

| Khu vực | Tên điểm góc | Hệ toạ độ VN-2000 Kinh tuyến trục 105° múi chiếu 6° | | Hệ toạ độ VN-2000 Kinh tuyến trục 105° múi chiếu 3° | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | X(m) | Y (m) | X (m | Y (m) |
| HÀ LONG | 1 | 2227237.000 | 586637.000 | 2227905.438 | 586663.002 |
| | 2 | 2227562.000 | 586116.000 | 2228230.536 | 586141.845 |
| | 3 | 2227084.000 | 585580.000 | 2227752.392 | 585605.684 |
| | 4 | 2227028.000 | 585299.000 | 2227696.376 | 585324.600 |
| | 5 | 2226783.000 | 584992.000 | 2227451.302 | 585017.508 |
| | 6 | 2226065.000 | 585922.000 | 2226733.087 | 585947.787 |
| | | Diện tích khoáng 117,74 ha | | | |
| HÀ LONG 1 | 1 | 2225444.000 | 588194.000 | 2226111.900 | 588220.469 |
| | 2 | 2225817.000 | 588522.000 | 2226484.530 | 588548.270 |
| | 3 | 2225957.000 | 588254.000 | 2226625.460 | 588280.850 |
| | 4 | 2225996.000 | 587993.000 | 2226664.485 | 588019.010 |
| | 5 | 2225687.000 | 587897.000 | 2226354.973 | 587923.380 |
| | 6 | 2226146.000 | 586552.000 | 2226814.111 | 586577.976 |
| | 7 | 2225672.000 | 586266.000 | 2226339.969 | 586291.890 |
| | 8 | 2225379.000 | 586461.000 | 2226046.881 | 586486.949 |
| | 9 | 2225571.000 | 588016.000 | 2226238.938 | 588042.415 |
| | | Diện tích khoảng 92,85 ha | | | |

CHỈ DẪN

- Vị trí khu vực thăm dò
- Đường bê tông
- Sông, suối, ao hồ
- Đường làng
- Ranh giới hành chính
- Điểm chi tiết
- Nhà dân

"Được trích lục từ tờ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°, số hiệu F-48-92-A-b-2"

Tỷ lệ: 1:5.000

Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG - USCO

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Đức

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH LONG SƠN

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Trung